

Số: /BTNMT-TCMT

V/v xây dựng báo cáo công tác bảo vệ  
môi trường năm 2019

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Theo quy định tại Điều 134 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 và Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT ngày 24 tháng 8 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về báo cáo công tác bảo vệ môi trường, các Bộ, ngành, địa phương phải xây dựng báo cáo công tác bảo vệ môi trường, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 01 hàng năm. Tuy nhiên, qua ba năm triển khai thực hiện, nhiều các Bộ, ngành và địa phương chưa thực hiện gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hoặc báo cáo không đúng thời hạn, không đúng mẫu hướng dẫn, thiếu các chỉ tiêu môi trường.

Để bảo đảm tiến độ và chất lượng báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2019, Bộ Tài nguyên và Môi trường trân trọng đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các đơn vị chức năng xây dựng, hoàn thành báo cáo công tác bảo vệ môi trường cấp tỉnh theo đúng nội dung, mẫu hướng dẫn tại Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT kèm theo đầy đủ kết quả thực hiện các chỉ tiêu về môi trường cấp tỉnh; trong đó tập trung báo cáo chi tiết thêm kết quả thực hiện các chỉ tiêu tại Phụ lục kèm theo Công văn này.

Báo cáo của Quý Ủy ban đề nghị gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường **trước ngày 15 tháng 01 năm 2020** theo địa chỉ: Tổng cục Môi trường, số 10 Tôn Thất Thuyết, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, điện thoại: 0243.8229728, thư điện tử: [phongtonghop@vea.gov.vn](mailto:phongtonghop@vea.gov.vn) để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý Ủy ban./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Lưu: VT, TCMT.VPTC.TH.

**KT.BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Võ Tuấn Nhân**

**Phụ lục. Các chỉ tiêu về môi trường cấp tỉnh đề nghị báo cáo chi tiết**

*(Kèm theo Công văn số: /BTNMT-TCMT ngày tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

STT	Chỉ số	Kết quả thực hiện 2019		
1.	Tỷ lệ đô thị (loại IV trở lên) có hệ thống xử lý nước thải tập trung	<i>1a: Ghi số lượng đô thị loại IV trở lên có hệ thống xử lý nước thải tập trung (đô thị)</i>	<i>1b: Ghi tổng số đô thị loại IV trở lên (đô thị)</i>	<i>Ghi kết quả 1a/1b x 100 (%)</i>
2.	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị (loại IV trở lên) được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	<i>2a: Ghi khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị loại IV trở lên được xử lý đạt quy chuẩn môi trường (m<sup>3</sup>)</i>	<i>2b: Ghi khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị loại IV trở lên phát sinh (m<sup>3</sup>)</i>	<i>Ghi kết quả 2a/2b x 100 (%)</i>
3.	Số lượng, tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu	<i>3a: Ghi số lượng hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu (hộ)</i>	<i>3b: Ghi số lượng hộ gia đình nông thôn (hộ)</i>	<i>Ghi kết quả 3a/3b x 100 (%)</i>
4.	Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung	<i>4a: Ghi số lượng các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung (khu)</i>	<i>4b: Ghi số lượng các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao (khu)</i>	<i>Ghi kết quả 4a/4b x 100 (%)</i>
5.	Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục	<i>5a: Ghi số lượng các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (khu)</i>	<i>5b: Ghi số lượng các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao (khu)</i>	<i>Ghi kết quả 5a/5b x 100 (%)</i>
6.	Số lượng các trạm quan trắc tự động, liên tục chất lượng môi trường không khí xung quanh	<i>Ghi số lượng các trạm quan trắc tự động, liên tục chất lượng môi trường không khí xung quanh (trạm)</i>	-	-
7.	Tỷ lệ cụm công nghiệp có kết nối hạ tầng thu gom và xử lý nước thải tập trung	<i>7a: Ghi số lượng cụm công nghiệp có kết nối hạ tầng thu gom và xử lý nước thải tập trung (cụm)</i>	<i>7b: Ghi số lượng cụm công nghiệp (khu)</i>	<i>Ghi kết quả 7a/7b x 100 (%)</i>
8.	Tỷ lệ các cơ sở y tế có hệ thống xử lý nước thải y tế	<i>8a: Ghi số lượng các cơ sở y tế (gồm phòng khám đa khoa, trung</i>	<i>8b: Ghi số lượng các cơ sở y tế, bao gồm phòng khám đa</i>	<i>Ghi kết quả 8a/8b x 100 (%)</i>

STT	Chỉ số	Kết quả thực hiện 2019		
		<i>tâm y tế, bệnh viện) có hệ thống xử lý nước thải y tế (cơ sở)</i>	<i>khoa, trung tâm y tế, bệnh viện (cơ sở)</i>	
9.	Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh	<i>9a: Ghi số lượng bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh theo quy hoạch đang hoạt động (bãi)</i>	<i>9b: Ghi số lượng bãi chôn lấp chất thải rắn theo quy hoạch đang hoạt động (bãi)</i>	<i>Ghi kết quả 9a/9b x 100 (%)</i>
10.	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng hoàn thành biện pháp xử lý triệt để	<i>10a: Ghi số lượng cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đã hoàn thành biện pháp xử lý triệt để (cơ sở)</i>	<i>10b: Ghi số lượng cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (cơ sở)</i>	<i>Ghi kết quả 10a/10b x 100 (%)</i>
11.	Số lượng khu vực ô nhiễm môi trường tồn lưu được xử lý	<i>11a: Ghi số lượng khu vực ô nhiễm môi trường tồn lưu được xử lý (khu)</i>	<i>11b: Ghi số lượng khu vực ô nhiễm môi trường tồn lưu (khu)</i>	<i>Ghi kết quả 11a/11b x 100 (%)</i>
12.	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh	<i>12a: Ghi khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh (tấn)</i>	<i>12b: Ghi khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh (tấn)</i>	<i>Ghi kết quả 12a/12b x 100 (%)</i>
13.	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh	<i>13a: Ghi khối lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh (tấn)</i>	<i>13b: Ghi khối lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn phát sinh (tấn)</i>	<i>Ghi kết quả 13a/13b x 100 (%)</i>
14.	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	<i>14a: Ghi khối lượng chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn môi trường (tấn)</i>	<i>14b: Ghi khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)</i>	<i>Ghi kết quả 14a/14b x 100 (%)</i>
15.	Số lượng cơ sở xử lý chất thải nguy hại	<i>Ghi số lượng cơ sở xử lý chất thải nguy hại được cơ quan có thẩm quyền cấp phép (Cơ sở)</i>	-	-
16.	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	<i>16a: Ghi tổng dân số đô thị được cung cấp nước sạch (người)</i>	<i>16b: Ghi tổng dân số đô thị (người)</i>	<i>Ghi kết quả 61a/16b x 100 (%)</i>
17.	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh	<i>17a: Ghi tổng dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh (người)</i>	<i>17b: Tổng dân số nông thôn (người)</i>	<i>Ghi kết quả 17a/17b x 100 (%)</i>

STT	Chỉ số	Kết quả thực hiện 2019		
18.	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu	<i>18a: Ghi tổng số hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu (hộ)</i>	<i>18b: Ghi tổng số hộ gia đình nông thôn (người)</i>	<i>Ghi kết quả 18a/18b x 100 (%)</i>
19.	Số lượng và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	<i>Ghi số lượng các khu bảo tồn thiên nhiên (khu)</i>	<i>Ghi tổng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên (ha)</i>	-
20.	Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	<i>Ghi số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ (loài)</i>	-	-
21.	Tỷ lệ cán bộ trên 1 triệu dân làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường	<i>21a: Ghi số lượng cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường (người)</i>	<i>21b: Ghi tổng số dân (triệu người)</i>	<i>Ghi kết quả 21a/21b x 100 (%)</i>
22.	Tỷ lệ ngân sách nhà nước chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường	<i>22a: Ghi tổng số chi ngân sách nhà nước cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường (tỷ đồng)</i>	<i>22b: Ghi tổng số chi ngân sách nhà nước (tỷ đồng)</i>	<i>Ghi kết quả 22a/22b x 100 (%)</i>

**Ghi chú:** Số liệu tính đến 31/12/2019